

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG 06 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	346.730.000.000	101.116.881.760	29,16300342
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	23.850.000.000	11.331.085.548	47,50979265
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	124.228.000.000	73.290.757.639	58,99697141
3	Thu bổ sung	198.652.000.000	16.495.038.573	8,303484774
	- Bổ sung cân đối ngân sách	198.652.000.000		0
	- Bổ sung có mục tiêu		16.495.038.573	
4	Nguồn cải cách tiền lương	0		
5	Thu chuyển nguồn			
II	TỔNG SỐ CHI	346.730.000.000	112.316.605.871	32,39310295
1	Chi đầu tư phát triển	139.841.000.000	25.962.000.000	18,56537067
2	Chi thường xuyên	199.167.000.000	86.354.605.871	43,35788854
3	Dự phòng	7.722.000.000		0

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG 6 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	TỔNG SỐ THU	170.000.000.000	346.730.000.000	319.084.373.793	251.685.352.760	187,70	72,59
I	Các khoản thu 100%	5.550.000.000	5.550.000.000	14.298.648.580	1.929.324.420	257,63	34,76
1	Lệ phí trước bạ nhà đất	1.550.000.000	1.550.000.000	11.003.873.744	384.605.429	709,93	24,81
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.900.000.000	2.900.000.000	119.306.612	119.306.612	4,11	4,11
3	Thu phí và lệ phí xã	370.000.000	370.000.000	977.692.769	151.847.000	264,24	41,04
4	Thu khác ngân sách xã	730.000.000	730.000.000	2.197.775.455	1.273.565.379	301,07	174,46
	- Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	-	-				
	- Thu khác	730.000.000	730.000.000	2.197.775.455	1.273.565.379	301,07	174,46
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	164.450.000.000	142.528.000.000	137.722.215.640	82.692.518.767	83,75	58,02
1	Thu ngoài quốc doanh	12.270.000.000	12.270.000.000	38.296.245.684	6.344.153.323	312,11	51,70
	Thuế VAT	11.800.000.000	11.800.000.000	21.232.320.313	6.052.461.775	179,93	51,29
	Thuế TNDN			6.417.385.466			
	Thuế bảo vệ môi trường			7.701.042.000			
	Thuế tài nguyên	10.000.000	10.000.000	2.606.433.841			
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	460.000.000	460.000.000	339.064.064	291.691.548	73,71	63,41
2	Thuế thu nhập cá nhân	6.030.000.000	6.030.000.000	13.201.549.255	3.057.607.805	218,93	
3	Thu tiền sử dụng đất	146.150.000.000	124.228.000.000	86.224.420.701	73.290.757.639	59,00	59,00
III	Thu chuyển nguồn		-	51.242.471.000	51.242.471.000		
IV	Thu kết dư ngân sách năm trước		-				
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	198.652.000.000	115.821.038.573	115.821.038.573		58,30
1	Bổ sung cân đối		198.652.000.000	99.326.000.000	99.326.000.000		50,00
2	Bổ sung có mục tiêu		-	16.495.038.573	16.495.038.573		
VI	Thu từ nguồn cải cách tiền lương						

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG 6 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
STT	TỔNG CHI	346.730.000.000	139.841.000.000	206.889.000.000	112.316.605.871	25.962.000.000	86.354.605.871	32,39	18,57	41,74
	Trong đó									
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề			117.830.000.000	44.873.004.568		44.873.004.568	38,08		38,08
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				1.202.000.000		1.202.000.000			
3	Chi quốc phòng			3.600.000.000	3.225.287.600		3.225.287.600	89,59		89,59
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			3.980.000.000	1.380.937.591		1.380.937.591	34,70		34,70
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			11.753.000.000	2.353.885.316		2.353.885.316	20,03		20,03
6	Chi văn hóa , thông tin			1.835.000.000	451.916.313		451.916.313	24,63		24,63
7	Chi phát thanh, truyền hình			463.000.000	39.586.500		39.586.500	8,55		8,55
8	Chi thể dục thể thao			308.000.000	161.773.640		161.773.640	52,52		52,52
9	Chi sự nghiệp xã hội			13.987.000.000	13.788.221.800		13.788.221.800	98,58		98,58
10	Chi sự nghiệp môi trường			7.000.000.000	1.310.921.500		1.310.921.500	18,73		18,73
11	Chi sự nghiệp kinh tế			10.000.000.000	29.093.808.558	25.962.000.000	3.131.808.558	31,32		31,32
12	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, Đoàn thể			27.420.000.000	14.435.262.485		14.435.262.485	52,65		52,65
13	Chi khác			991.000.000	0			0,00		0,00
14	Dự phòng ngân sách			7.722.000.000	0					0,00